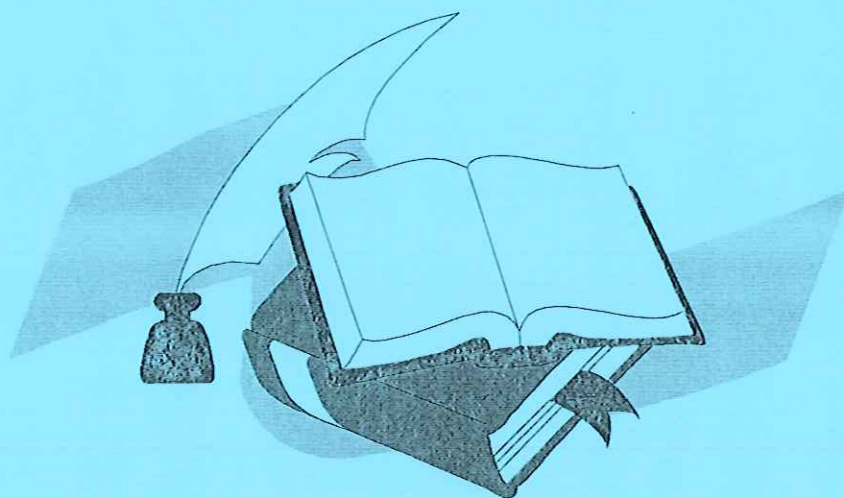


TỔNG CÔNG TY LƯƠNG THỰC MIỀN BẮC
CÔNG TY CỔ PHẦN BỘT MỖ VINAFOOD 1
=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2025



THÁNG 01 NĂM 2025

NƠI NHẬN: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

PHỤ LỤC:

1. Bảng cân đối kế toán ;
2. Bảng kết quả kinh doanh ;
3. Lưu chuyển tiền tệ ;
4. Thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		420.937.637.626	387.064.769.378
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.573.527.261	5.347.171.332
1. Tiền	111		16.573.527.261	5.347.171.332
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		66.000.000.000	141.600.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		66.000.000.000	141.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	208.784.175.793	136.245.650.568
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		88.515.656.648	103.537.230.800
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		879.463.202	1.571.593.826
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		119.389.055.943	31.136.825.942
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	129.098.748.189	103.292.604.812
1. Hàng tồn kho	141		129.098.748.189	103.292.604.812
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		481.186.383	579.342.666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		481.186.383	510.186.124
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			69.156.542
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		87.581.638.305	89.268.263.633
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220	V.6	84.309.344.418	86.593.076.300
1. TSCĐ hữu hình	221		84.309.344.418	86.593.076.300
- Nguyên giá	222		298.355.294.002	298.219.369.002
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(214.045.949.584)	(211.626.292.702)
2. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228		385.150.000	385.150.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(385.150.000)	(385.150.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
VI. Tài sản dài hạn khác	240		514.918.265	527.103.450
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		514.918.265	527.103.450
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.757.375.622	2.148.083.883
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.757.375.622	2.148.083.883
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		508.519.275.931	476.333.033.011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		260.929.797.671	229.756.654.422
I. Nợ ngắn hạn	310		260.831.026.171	229.647.882.922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		57.570.835.814	40.705.666.301
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		21.280.000	310.683.500
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		3.424.817.599	4.019.954.845
4. Phải trả người lao động	314		6.743.400.776	7.480.079.753
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		652.518.289	663.105.143
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		467.260.241	243.415.022
7. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.511.358.309	1.644.229.669
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		189.372.907.845	173.470.506.077
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.066.647.298	1.110.242.612
II. Nợ dài hạn	330		98.771.500	108.771.500
1. Phải trả dài hạn khác	337		98.771.500	108.771.500
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.15	247.589.478.260	246.576.378.589
I. Vốn chủ sở hữu	410		247.589.478.260	246.576.378.589
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		242.000.000.000	242.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		242.000.000.000	242.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.622.979.682	2.622.979.682
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.966.498.578	1.953.398.907
- LNST chưa phân phối lũy kế cuối kỳ trước	421a		1.953.398.907	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.013.099.671	1.953.398.907
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		508.519.275.931	476.333.033.011

Hà Nội, ngày 18 tháng 4 năm 2025

Lập biểu



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2025 đến 31/03/2025

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2025	Quý 1/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		148.823.587.669	157.824.255.714
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	1.337.942.000	1.654.393.250
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		147.485.645.669	156.169.862.464
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	138.342.544.278	148.322.834.444
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.143.101.391	7.847.028.020
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.362.536.027	1.655.595.577
7. Chi phí tài chính	22	VI.3	2.009.729.838	2.094.407.724
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.526.970.858	1.775.429.147
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	3.852.067.044	3.478.117.942
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	4.661.593.536	3.735.512.610
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		982.247.000	194.585.321
11. Thu nhập khác	31		287.045.389	40.777.065
12. Chi phí khác	32		2.917.800	130.183.601
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		284.127.589	(89.406.536)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.266.374.589	105.178.785
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	253.274.918	44.208.940
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.013.099.671	60.969.845

Lập biểu

Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp



Phùng Thanh Long

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý I năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2025	Quý I/2024
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.266.374.589	105.178.785
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		2.419.656.882	2.431.458.511
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.863.375.565)	(1.544.214.741)
- Chi phí lãi vay	06		1.526.970.858	1.775.429.147
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.349.626.764	2.767.851.702
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(72.562.096.479)	33.778.983.767
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(25.806.143.377)	43.547.247.537
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		15.580.685.575	(24.317.481.139)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(580.291.998)	63.273.093
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.387.703.861)	(1.756.740.475)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(423.904.774)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		124.505.000	141.003.744
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		134.280.000	136.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		(81.571.043.150)	54.360.138.229
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HĐ ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(879.169.889)	1.265.989.091
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(46.000.000.000)	(44.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		121.600.000.000	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.174.167.200	1.544.214.741
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		76.894.997.311	(41.789.796.168)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		128.874.957.439	86.498.637.607
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(112.972.555.671)	(102.565.203.812)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		15.902.401.768	(16.066.566.205)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		11.226.355.929	(3.496.224.144)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		5.347.171.332	13.671.969.966
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	20.496.426
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		16.573.527.261	10.196.242.248

Lập biểu

Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng

Lê Đình Hiệp

Ngày 28 tháng 4 năm 2025



Phùng Thanh Long

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/3/2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bột mỳ Vinafood 1 được chuyển đổi từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 từ ngày 04/01/2017 theo quyết định số 248/QĐ-TCTLTMB-HĐTV của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Lương thực Miền Bắc ngày 15/09/2016 về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood 1 thành công ty cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0107151097 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/01/2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 242.000.000.000 đồng, tương ứng với 24.200.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên sàn chứng khoán Upcom từ ngày 29/05/2017 với mã cổ phiếu là BMV.

Trụ sở Công ty đặt tại số 94 Lương Yên, phường Bạch Đằng, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Sản xuất, chế biến lương thực, thực phẩm, bột mỳ và các loại sản phẩm từ bột mỳ;
- Mua bán, đại lý phân bón;
- Mua bán bột mỳ và các sản phẩm từ bột mỳ. Mua bán lương thực, thực phẩm;
- Mua bán hàng nông sản, mua bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc;
- Dịch vụ cho thuê kho bãi, văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc Công ty

Tại thời điểm 31/3/2025, tổ chức của Công ty bao gồm Trụ sở chính, 01 nhà máy trực thuộc và 01 chi nhánh như sau:

STT	Tên Nhà máy	Địa chỉ
1	Nhà máy Bột mỳ Bảo Phước	Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An, thành phố Hải Phòng
2	Chi nhánh Nhà máy Bột mỳ Hưng Quang	Thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh hoặc tỷ giá ghi sổ kế toán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 49
Máy móc thiết bị	02 - 11
Phương tiện vận tải	04 - 10
Thiết bị văn phòng	05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 04 năm.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; cổ tức và lợi nhuận phải trả; chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa rõ nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo chính sách kế toán áp dụng.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm khoản nợ còn phải trả do đã nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng chưa có hóa đơn hoặc các khoản chi phí của kỳ báo cáo chưa có đủ cơ sở, tài liệu nhưng chắc chắn sẽ phát sinh cần phải được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh.

Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản vay có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng), để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán, được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng từ 12 tháng trở xuống.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì số chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán; lãi chênh lệch tỷ giá ... Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm: chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán, Cụ thể như sau:

- Chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.
- Hàng bán bị trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân: vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại quy cách.
- Giảm giá hàng bán phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Tiền mặt	191.835.173	772.566.429
- Tiền gửi ngân hàng	16.381.692.088	4.574.604.903
Cộng	16.573.527.261	5.347.171.332

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác	66.000.000.000	141.600.000.000
Cộng	66.000.000.000	141.600.000.000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND

3.1 Phải thu khách hàng

a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	88.515.656.648	103.537.230.800
- Công ty cổ phần Khai Minh KMG	25.135.756.576	28.676.835.757
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam tại Hưng Yên	7.146.817.920	12.020.000.400
- Công ty CP Quốc tế TCD	6.914.554.182	6.908.700.574
- Công ty TNHH kinh doanh thương mại Hoàn Phát	7.390.675.880	5.806.349.080
- Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Sao Đất Cảng	4.845.627.500	5.049.518.000
- Khách hàng khác	37.082.224.590	45.075.826.989
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
	88.515.656.648	103.537.230.800

3.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
- Chi phí nhập lúa	323.038.377	969.358.729
- Công ty TNHH thương mại và xây dựng công nghiệp HKC Việt Nam	401.730.560	401.730.560
- Công ty TNHH đầu tư và TM MIMO Việt Nam	0	87.626.000
- Công ty CP tư vấn thiết kế và đầu tư xây dựng AE	68.610.000	
- Công ty CP dịch vụ địa chính Tây Hồ		
- Nhà cung cấp khác	86.084.265	112.878.537
	879.463.202	1.571.593.826

3.3 Phải thu khác

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	119.389.055.943		31.136.825.942	
- Trả trước BHXH, YT, TN	6.234.427		7.199.752	
- Dự thu lãi tiền gửi	2.967.526.027		2.656.734.392	
- Phải thu bồi thường tổn thất	1.316.288.257		1.316.288.257	
- Phải thu về tạm ứng	743.516.017		23.000.000	
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	114.000.000.000		27.000.000.000	
- Phải thu khác	355.491.215		133.603.541	
b. Dài hạn				
	119.389.055.943		31.136.825.942	

4 Hàng tồn kho

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	49.925.794.455		23.137.915.331	
+ Nguyên liệu chính	46.447.966.754		19.098.504.168	
+ Nguyên vật liệu, vật tư, phụ tùng	2.543.963.691		2.590.723.025	
+ Bao bì đóng thành phẩm	933.864.010		1.448.688.138	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	7.656.340.623		7.543.909.395	
- Hàng đang đi trên đường	71.516.613.111		72.610.780.086	
Cộng	129.098.748.189		103.292.604.812	

5. Chi phí trả trước

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	481.186.383	510.186.124
Cộng cụ dụng cụ	104.131.644	96.015.364
Chi phí bảo hiểm	15.713.613	89.533.846
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	361.341.126	324.636.914
Dài hạn	2.757.375.622	2.148.083.883
Công cụ dụng cụ	612.385.811	355.949.292
Lợi thế kinh doanh của doanh nghiệp (*)	27.322.967	31.226.249
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.117.666.844	1.760.908.342
Cộng	3.238.562.005	2.658.270.007

(*) Giá trị lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định bởi một tổ chức định giá chuyên nghiệp khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Bột mỳ Vinafood1. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định là 156.131.273 đồng và được Công ty phân bổ trong vòng 10 năm

6. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					0
Tại ngày 01/01/2025	147.667.727.401	140.590.921.713	9.768.485.888	192.234.000	298.219.369.002
- Mua sắm trong năm	86.180.200	0	0	49.744.800	135.925.000
Tại ngày 31/03/2025	147.753.907.601	140.590.921.713	9.768.485.888	241.978.800	298.355.294.002
GIA TRỊ HAO MÒN	0	0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2025	80.838.007.336	123.180.466.366	7.449.197.581	158.621.419	211.626.292.702
- Khấu hao trong kỳ	1.216.256.162	1.080.200.010	115.895.091	7.305.619	2.419.656.882
- Thanh lý, nhượng bán	0			0	0
Tại ngày 31/03/2025	82.054.263.498	124.260.666.376	7.565.092.672	165.927.038	214.045.949.584
GIA TRỊ CÒN LẠI		0	0	0	0
Tại ngày 01/01/2025	66.829.720.065	17.410.455.347	2.319.288.307	33.612.581	86.593.076.300
Tại ngày 31/03/2025	65.699.644.103	16.330.255.337	2.203.393.216	76.051.762	84.309.344.418

Nguyên giá TSCĐ hết giá trị khấu hao còn sử dụng

55.537.775.146 86.038.210.488 5.095.220.244 107.634.000 146.778.839.878

7. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Phân mềm kế toán	Tổng cộng
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 01/01/2025	385.150.000	385.150.000
- Nhận bàn giao		
Tại ngày 31/03/2025	385.150.000	385.150.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
Tại ngày 01/01/2025	385.150.000	385.150.000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/03/2025	385.150.000	385.150.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 01/01/2025	-	-
Tại ngày 31/03/2025	-	-

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng 101.150.000 101.150.000

8. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/03/2025		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- CL Commodities PTY LTD	7.000.614.898	7.000.614.898		
- CJ Internationnal Asia Pte. Ltd	21.188.649.900	21.188.649.900		
- Paterson Grain	13.426.017.500	13.426.017.500		
- Frey P/S	13.257.500.307	13.257.500.307		
- Gold Crop LTD			14.520.316.340	14.520.316.340
- Shafer Commodities INC			7.248.559.103	7.248.559.103
- Qube Grains Avenue			7.246.965.997	7.246.965.997
- Nhà cung cấp khác	2.698.053.209	2.698.053.209	11.689.824.861	11.689.824.861
b. Phải trả người bán dài hạn				
Cộng	57.570.835.814	57.570.835.814	40.705.666.301	40.705.666.301

9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ 01/01/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ 31/03/2025
	VND	VND	VND	VND
- Thuế GTGT hàng nội địa	3.605.801.982	7.567.076.423	8.415.040.276	2.757.838.129
- Thuế TNCN	3.305.746	30.993.399	34.299.145	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	391.652.073	253.274.918	423.904.774	221.022.217
- Thuế đất	(69.156.542)	512.601.375	0	443.444.833
- Các loại thuế khác	19.195.044	13.118.339	29.800.963	2.512.420
Cộng	3.950.798.303	8.377.064.454	8.903.045.158	3.424.817.599
Trong đó:				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.609.107.728			3.424.817.599
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	(69.156.542)			-

10. Vay và nợ ngắn hạn

Vay và nợ vay ngắn hạn	Số dư đầu kỳ 01/01/2025	Trong kỳ		Số dư cuối kỳ 31/03/2025	
		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND
a. Vay ngắn hạn	173.470.506.077	128.874.957.439	112.972.555.671	189.372.907.845	189.372.907.845
NH TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội (VND) (1)	7.097.185.210	12.099.820.174	7.097.185.210	12.099.820.174	12.099.820.174
Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam chi nhánh Tây Hồ (2)	165.644.743.759	90.565.891.067	78.937.547.155	177.273.087.671	177.273.087.671
NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình (3)	728.577.108	26.209.246.198	26.937.823.306		
b. Vay dài hạn					
Cộng	173.470.506.077	128.874.957.439	112.972.555.671	189.372.907.845	189.372.907.845

- (1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Nam Hà Nội theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024/HĐTD/VCB-BMV ngày 07/05/2024 (Vietcombank). Hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng; thời hạn vay tối đa 6 tháng theo từng giấy nhận nợ, thời gian duy trì hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng nhưng không quá ngày 10/05/2025.
- (2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Hồ theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2024-9688396/HĐTD ngày 14/6/2024 nhằm bổ sung vốn lưu động ngắn hạn, phát hành bảo lãnh L/C phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Hạn mức cấp tín dụng là 199,9 tỷ đồng, thời hạn của hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tài sản đảm bảo là quyền đòi nợ các khoản phải thu theo hợp đồng thế chấp số 01/2018/9688396/HĐBĐ ngày 18/05/2018, hợp đồng thế chấp số 01/2020/9688396/HĐBĐ
- (3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 320/2024/HĐCVHM/NHCT124-BOTMYVINAFOOD1 ngày 08/10/2024 (Vietcombank). Hạn mức cấp tín dụng là 80 tỷ đồng; thời gian duy trì hạn mức kể từ ngày 08/10/2024 đến hết ngày 08/10/2025. Thời gian vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5 tháng. Tài sản đảm bảo là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại 94 Lương Yên, Hà Nội và quyền đòi nợ một số khoản phải thu khách hàng của Công ty.

11. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/03/2025	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	1.054.408.309	238.140.440
Công ty CP HANARCHI Việt Nam	2.859.467	
Công ty bảo hiểm BSH Hà Nội	736.419.543	
Kinh phí công đoàn	184.538.219	103.891.506
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	84.590.000	84.590.000
Phải trả khác	46.001.080	49.658.934
Dài hạn	98.771.500	108.771.500
Nhận đặt cọc, ký quỹ, ký cược	98.771.500	108.771.500
Cộng	1.153.179.809	346.911.940

12 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	242.000.000.000	1.911.000.000	3.430.974.602	247.341.974.602
Lãi trong năm 2024			1.953.398.907	1.953.398.907
Trích lập các quỹ		711.979.682	(1.398.174.602)	(686.194.920)
Trích chi cổ tức (*)			(2.032.800.000)	(2.032.800.000)
Tại ngày 31/12/2024	242.000.000.000	2.622.979.682	1.953.398.907	246.576.378.589
Lãi trong Q1/2025			1.013.099.671	1.013.099.671
Tại ngày 31/03/2025	242.000.000.000	2.622.979.682	2.966.498.578	247.589.478.260

Chi tiết vốn góp của Chủ sở hữu:

	Tại ngày 31/3/2025		Tại ngày 01/01/2025	
	Giá trị	Tỷ lệ (%)	Giá trị	Tỷ lệ (%)
Tổng công ty Lương thực miền Bắc	236.627.000.000	97,78	236.627.000.000	97,78
Vốn góp của các cổ đông khác	5.373.000.000	2,22	5.373.000.000	2,22
Cộng	242.000.000.000	100	242.000.000.000	100

Cổ phiếu	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.200.000	24.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu ưu đãi	0	0
Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu phổ thông	24.200.000	24.200.000
Cổ phiếu ưu đãi		0
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

13 Tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2025	01/01/2025
	USD	USD
Ngoại tệ các loại - Đô la Mỹ (USD)	15.201,68	13.355,28

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	14.010.325.630	28.479.911.200
- Doanh thu bán thành phẩm	133.252.980.059	127.776.442.095
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.560.281.980	1.567.902.419
Cộng	148.823.587.669	157.824.255.714
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.337.942.000	1.654.393.250
- Chiết khấu thương mại	1.337.942.000	1.654.393.250
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	147.485.645.669	156.169.862.464

2. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	13.759.882.438	27.972.116.242
- Giá vốn bán thành phẩm	124.211.044.022	119.679.255.109
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	371.617.818	671.463.093
Cộng	138.342.544.278	148.322.834.444

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
- Lãi tiền gửi	1.863.375.565	1.544.214.741
- Chênh lệch tỷ giá	499.160.462	111.380.836
Cộng	2.362.536.027	1.655.595.577

4. Chi phí tài chính

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
- Lãi tiền vay	1.526.970.858	1.775.429.147
- Chiết khấu thanh toán	0	8.000.000
- Chênh lệch tỷ giá	482.758.980	318.978.577
Cộng	2.009.729.838	2.094.407.724

5. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý I/2025	Quý I/2024
	VND	VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	118.493.808.640	112.540.099.132
- Chi phí nhân công	6.018.287.989	5.287.359.578
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2.415.341.568	2.431.458.511
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.796.542.425	4.359.077.899
- Chi phí khác bằng tiền	1.732.068.546	1.252.402.416
Cộng:	133.456.049.168	125.870.397.536

6. Chi phí bán hàng

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí quảng cáo, tiếp thị
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

Quý I/2025	Quý I/2024
VND	VND
1.483.733.309	1.208.687.762
149.574.705	62.507.774
159.085.080	103.361.655
1.881.212.430	1.833.682.365
145.221.233	17.766.953
33.240.287	252.111.433
3.852.067.044	3.478.117.942

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí nhân viên
- Chi phí công cụ dụng cụ bán hàng
- Chi phí khấu hao TSCĐ
- Thuế, phí, lệ phí
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí bằng tiền khác

Cộng:

Quý I/2025	Quý I/2024
VND	VND
2.358.673.665	2.170.886.642
177.874.274	286.809.456
570.147.969	40.233.426
600.285.802	210.094.733
640.903.123	450.085.379
313.708.703	577.402.974
4.661.593.536	3.735.512.610

8. Chi phí thuế thu nhập hiện hành

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế

Cộng: Các khoản chi phí không được trừ

Trừ: Thu nhập không chịu thuế

Thu nhập chịu thuế

Chuyển lỗ của năm trước chuyển sang

Thuế suất

Chi phí thuế TNDN phát sinh kỳ này

Truy thu thuế TNDN kỳ trước

Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Quý 1/2025	Quý 1/2024
VND	VND
1.266.374.589	105.178.785
0	143.439.101
	143.439.101
1.266.374.589	248.617.886
	27.573.188
20%	20%
253.274.918	44.208.940
253.274.918	44.208.940

9 Thông tin với các bên liên quan

Công ty có các bên liên quan sau:

Tổng công ty Lương thực miền Bắc - Công ty mẹ và

Bên liên quan là công ty con của Tổng Công ty Lương thực miền Bắc

- | | |
|---|--|
| 1. Công ty TNHH Lương thực Phương Đông | 12. Công ty Cổ Phần Lương thực Nam Định |
| 2. Công ty Cp Phân Phối - Bán lẻ VNF1 | 13. Công ty Cổ Phần lương thực Sóng Hồng |
| 3. Công ty Cổ Phần Lương Thực Sơn La | 14. Công ty Cổ Phần lương thực Thái Nguyên |
| 4. Công ty TNHH MTV Lương Thực Lương Yên | 15. Công ty Cổ Phần Lương thực Cao Lạng |
| 5. Công ty Cổ Phần Lương Thực Thanh Nghệ Tĩnh | 16. Công ty CP Xây dựng và Chế biến Lương thực Vĩnh Hà |
| 6. Công ty Cổ Phần Lương thực Đông Bắc | 17. Công ty Cổ Phần Lương thực Thanh Hóa |
| 7. Công ty Cổ phần Muối Việt Nam | 18. Công ty Cổ Phần Lương thực Yên Bái |
| 8. Công ty Cổ Phần XNK Lương thực TP Hà Nội | 19. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Giang |
| 9. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Sơn Bình | 20. Công ty Cổ Phần Lương thực Bình Trị Thiên |
| 10. Công ty Cổ Phần Lương thực Tuyên Quang | 21. Công ty Cổ Phần chế biến Muối và Nông sản Miền Trung |
| 11. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Bắc | 22. Công ty Cổ Phần Lương thực Hà Tĩnh |
| | 23. Công ty Cổ Phần Lương thực Tỉnh Điện Biên |

10. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu Quý 1 năm 2024.

Người lập



Trần Thị Hảo

Kế toán trưởng



Lê Đình Hiệp

Ngày 18 tháng 4 năm 2025
Giám đốc



Phùng Thanh Long